

Số: 117 /DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
  - Mã chứng khoán: DXV
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
  - Điện thoại: 02363707814
  - Email: vanthucoxiva@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Văn bản số 115/DXV-TCKT ngày 13/3/2024 Vv giải trình nguyên nhân lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2023 chênh lệch lớn hơn 10% so với năm 2022.
  - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/3/2024, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong](http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- VB số 115/DXV-TCKT;
- BCTC kiểm toán năm 2023.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Phan Viết Quyền**

Số : 115 /DXV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận trên  
Báo cáo tài chính năm 2023 chênh lệch lớn  
hơn 10% so với năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng giải trình về kết quả kinh doanh năm 2023 lỗ và chênh lệch lớn so với năm 2022:

Các chỉ tiêu chính:

*DVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
1	Tổng doanh thu	174.106	225.009	(50.903)
2	Tổng chi phí	182.438	224.814	(42.376)
3	Lợi nhuận trước thuế	(8.331)	195	(8.526)
4	Lợi nhuận sau thuế	(8.331)	195	(8.526)

Nguyên nhân tác động chủ yếu làm lợi nhuận thực hiện năm 2023 lỗ 8.331 triệu đồng, giảm 8.526 triệu đồng so cùng kỳ năm 2022 (lãi 195 triệu đồng), cụ thể:

- Lợi nhuận gộp giảm: Do sản lượng tiêu thụ vỏ bao giảm 8%; xi măng và gạch giảm 34% so với cùng kỳ năm 2022, giá bán giảm mạnh trong lúc giá đầu vào tăng (đất sét, điện,...) hoặc giảm không tương ứng, kết quả làm lợi nhuận gộp giảm 6.120 triệu đồng so với năm 2022.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện năm 2023: 10,545 triệu đồng tăng 2.157 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (8.388 triệu đồng), chủ yếu do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCHC, TCKT.



Trần Văn Khôi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên (đến ngày 01/11/2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Khôi**  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Số: 42/2024/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/03/2024, từ trang 04 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1



**Nguyễn Hoàng Việt**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.188.077.172</b>	<b>127.497.269.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.434.231.045</b>	<b>8.070.678.811</b>
1. Tiền	111	5	10.434.231.045	8.070.678.811
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>15.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.576.025.422</b>	<b>74.243.393.861</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.293.677.900	81.869.195.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		191.292.810	589.644.913
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.266.802.591	11.046.265.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(22.175.747.879)	(19.261.711.786)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>36.286.180.753</b>	<b>28.926.895.507</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.994.314.633	29.108.737.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(708.133.880)	(181.842.110)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>891.639.952</b>	<b>756.301.427</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.451.610	321.057.444
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		706.245.703	391.301.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	43.942.639	43.942.639
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.821.587.040</b>	<b>9.692.680.006</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>105.420.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	105.420.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.083.224.961</b>	<b>8.978.272.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.083.224.961	8.978.272.927
- Nguyên giá	222		100.151.687.885	99.726.425.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.068.462.924)	(90.748.152.736)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>608.987.079</b>	<b>608.987.079</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>129.375.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		129.375.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>131.009.664.212</b>	<b>137.189.949.612</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.583.790.280</b>	<b>26.432.763.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.583.790.280</b>	<b>26.432.763.439</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	21.474.216.233	20.449.056.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.135.245	8.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	172.285.240	122.324.262
4. Phải trả người lao động	314		5.741.806.988	5.227.532.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.175.753	90.480.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97.100.001	88.009.089
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		837.263.550	440.703.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.807.270	6.407.270
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>102.425.873.932</b>	<b>110.757.186.173</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>102.425.873.932</b>	<b>110.757.186.173</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(5.834.888.212)	(6.030.000.331)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8.331.312.241)	195.112.119
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>131.009.664.212</b>	<b>137.189.949.612</b>

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	173.907.942.330	226.103.827.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	4.273.994.902	2.966.842.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	169.633.947.428	223.136.985.201
4. Giá vốn hàng bán	11	15	160.898.861.218	208.282.078.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.735.086.210	14.854.906.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	969.382.272	895.185.080
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	17	7.628.130.515	8.144.473.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	10.545.151.700	8.387.664.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.468.813.733)	(782.046.899)
11. Thu nhập khác	31	18	3.503.183.303	977.163.725
12. Chi phí khác	32	19	3.365.681.811	4.707
13. Lợi nhuận khác	40		137.501.492	977.159.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.331.312.241)	195.112.119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.331.312.241)	195.112.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	(842)	20

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.331.312.241)	195.112.119
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.320.310.188	1.417.533.982
- Các khoản dự phòng	03	3.440.327.863	104.044.339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(969.382.272)	(895.185.080)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(4.540.056.462)	821.505.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.049.455.930	(11.724.395.129)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.885.577.016)	1.002.192.971
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.099.143.641	9.037.517.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50.230.834	(7.902.184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.732.892.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.001.600.000)	(19.421.296)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>1.771.596.927</b>	<b>(2.623.395.386)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(371.779.022)	(53.996.296)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	963.734.329	847.623.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>591.955.307</b>	<b>793.627.140</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>2.363.552.234</b>	<b>(1.829.768.246)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>8.070.678.811</b>	<b>9.900.447.057</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>10.434.231.045</b>	<b>8.070.678.811</b>

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

#### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	267.161.000	539.598.230
Tiền gửi ngân hàng	10.167.070.045	7.531.080.581
<b>Cộng</b>	<b><u>10.434.231.045</u></b>	<b><u>8.070.678.811</u></b>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	944.867.161	171.704.917
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.037.735.425	241.277.702
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	13.400.800.801	16.981.046.280
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.844.305.086	3.080.690.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	465.078.672	396.900.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.668.776.930	6.274.805.668
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	407.124.000	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	1.142.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	2.408.670.000	9.128.835.604
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.368.962.447	2.399.126.447
Các khách hàng khác	37.755.207.296	42.052.657.529
<b>Cộng</b>	<b>75.293.677.900</b>	<b>81.869.195.016</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.266.802.591</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>11.046.265.718</b>	<b>(50.000.000)</b>
- Tạm ứng	99.355.430	-	161.070.342	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	20.622.240.000	-	6.988.700.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	350.172.602	-	344.524.659	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng	-	-	3.310.993.458	-
- Phải thu khác	195.034.559	(50.000.000)	240.977.259	(50.000.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.420.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	-	-	105.420.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.266.802.591</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>11.151.685.718</b>	<b>(50.000.000)</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng giá trị 15.500.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 6,2%/năm dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cấp bảo lãnh của Công ty tại ngân hàng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>29.871.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.125.747.879)</b>		<b>23.899.401.658</b>	<b>4.687.689.872</b>	<b>(19.211.711.786)</b>
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 3 năm	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)	> 6 tháng	14.909.103.535	4.687.689.872	(10.221.413.663)
<b>Phải thu khác</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>
Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>29.921.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.175.747.879)</b>		<b>23.949.401.658</b>	<b>4.687.689.872</b>	<b>(19.261.711.786)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.387.856.605	-	9.580.964.787	-
Công cụ, dụng cụ	18.755.374	-	177.581.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.138.912.309	-	581.490.321	-
Thành phẩm	13.764.511.369	(708.133.880)	15.903.307.712	(181.842.110)
Hàng hoá	4.684.278.976	-	2.865.393.601	-
<b>Cộng</b>	<b>36.994.314.633</b>	<b>(708.133.880)</b>	<b>29.108.737.617</b>	<b>(181.842.110)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	22.727.176.936	70.181.002.248	6.294.135.459	524.111.020	99.726.425.663
Mua sắm trong năm	-	425.262.222	-	-	425.262.222
Tại ngày 31/12/2023	<u>22.727.176.936</u>	<u>70.606.264.470</u>	<u>6.294.135.459</u>	<u>524.111.020</u>	<u>100.151.687.885</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	17.622.410.904	66.437.889.477	6.268.769.459	419.082.896	90.748.152.736
Khấu hao trong năm	651.751.304	630.010.384	13.836.000	24.712.500	1.320.310.188
Tại ngày 31/12/2023	<u>18.274.162.208</u>	<u>67.067.899.861</u>	<u>6.282.605.459</u>	<u>443.795.396</u>	<u>92.068.462.924</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<u>5.104.766.032</u>	<u>3.743.112.771</u>	<u>25.366.000</u>	<u>105.028.124</u>	<u>8.978.272.927</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>4.453.014.728</u>	<u>3.538.364.609</u>	<u>11.530.000</u>	<u>80.315.624</u>	<u>8.083.224.961</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.315.878.673	62.341.638.678	6.252.635.459	326.411.020	77.236.563.830

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	105.795.184	105.795.184	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.134.167.358	1.134.167.358	1.642.092.457	1.642.092.457
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	552.875.000	552.875.000	-	-
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	16.000.000	16.000.000	-	-
<b>Phải trả người bán khác</b>				
Hợp tác xã Minh Tiến	6.462.218.374	6.462.218.374	3.811.388.188	3.811.388.188
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.840.784.723	2.840.784.723	1.269.000.000	1.269.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	4.037.803.866	4.037.803.866	3.397.353.270	3.397.353.270
Các nhà cung cấp khác	6.324.571.728	6.324.571.728	10.329.222.966	10.329.222.966
<b>Cộng</b>	<b>21.474.216.233</b>	<b>21.474.216.233</b>	<b>20.449.056.881</b>	<b>20.449.056.881</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82.816.378	1.967.034.567	1.878.565.705	171.285.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	3.606.804	92.018.743	94.625.547	1.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.901.080	431.173.012	467.074.092	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>78.381.623</b>	<b>2.496.226.322</b>	<b>2.446.265.344</b>	<b>128.342.601</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639			43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	122.324.262			172.285.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Lãi trong năm	-	-	-	195.112.119	195.112.119
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 31/12/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	Tỉ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

**Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

14. DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>171.369.192.336</b>	<b>223.128.454.574</b>
- Doanh thu bán xi măng	65.232.053.522	94.751.648.197
- Doanh thu bán vỏ bao	81.326.933.638	90.778.267.783
- Doanh thu bán gạch	24.810.205.176	37.598.538.594
<b>Doanh thu khác</b>	<b>2.538.749.994</b>	<b>2.975.372.718</b>
<b>Cộng</b>	<b>173.907.942.330</b>	<b>226.103.827.292</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	4.273.994.902	2.966.842.091
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>169.633.947.428</b>	<b>223.136.985.201</b>

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	16.347.200.000	2.455.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.663.386.781	223.405.280
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	34.445.022.000	44.393.664.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.601.500.000	2.854.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.061.692.000	7.362.061.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.092.450.000	9.107.509.470
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	376.966.667	-
<b>Cộng</b>	<b>70.588.217.448</b>	<b>66.396.139.950</b>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán</b>	<b>158.412.945.488</b>	<b>207.697.265.441</b>
- Giá vốn bán xi măng	58.114.154.891	87.512.704.554
- Giá vốn bán vỏ bao	75.391.480.957	85.080.556.177
- Giá vốn bán gạch	24.907.309.640	35.104.004.710
Giá vốn hoạt động khác	795.536.708	778.749.325
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất	1.164.087.252	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	526.291.770	(193.936.176)
<b>Cộng</b>	<b>160.898.861.218</b>	<b>208.282.078.590</b>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	969.382.272	895.185.080
<b>Cộng</b>	<b>969.382.272</b>	<b>895.185.080</b>

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.628.130.515</b>	<b>8.144.473.861</b>
Chi phí nhân viên	3.727.299.820	3.969.785.070
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.098.070	9.309.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.212.579.347	3.568.724.902
Chi phí khác	679.153.278	596.653.890
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.545.151.700</b>	<b>8.387.664.729</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.972.690.236	5.325.631.677
Chi phí công cụ, dụng cụ	306.079.661	305.339.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	74.183.994
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.914.036.093	297.980.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.077.443	1.026.306.664
Chi phí khác	1.202.268.267	1.355.222.786
<b>Cộng</b>	<b>18.173.282.215</b>	<b>16.532.138.590</b>

18. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất (*)	2.335.780.567	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất (*)	602.129.684	-
Thu nhập từ bán phế liệu	527.255.735	904.158.691
Thu nhập khác	38.017.317	73.005.034
<b>Cộng</b>	<b>3.503.183.303</b>	<b>977.163.725</b>

(\*) Là giá trị nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt tại Xi nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng do ảnh hưởng bởi mưa lớn gây ngập lụt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngày 14/10/2022 với tổng giá trị là 3.310.993.458 đồng. Theo thông báo ngày 03/07/2023 của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt, giá trị bồi thường cho tài sản bị tổn thất này là 2.335.780.567 đồng (giá trị bồi thường lần một là 1.200.000.000 đồng, giá trị bồi thường lần cuối cùng là 1.135.780.567 đồng). Công ty đã thanh lý toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt này với giá trị thu hồi được 602.129.684 đồng.

19. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị tài sản bị tổn thất (*)	3.316.160.858	-
Khác	49.520.953	4.707
<b>Cộng</b>	<b>3.365.681.811</b>	<b>4.707</b>

(\*) Như thuyết minh số 18

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.331.312.241)	195.112.119
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	179.403.358	128.004.707
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(323.116.826)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(8.151.908.883)</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.331.312.241)	195.112.119
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(8.331.312.241)</b>	<b>195.112.119</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.900.000	9.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(842)</b>	<b>20</b>

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	68.600.665.968	87.317.335.827
Chi phí nhân công	29.427.487.140	30.788.691.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.320.310.188	1.417.533.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.685.147.662	13.020.158.380
Chi phí khác	3.468.400.748	4.359.699.488
Chi phí dự phòng	3.440.327.863	297.980.515
<b>Cộng</b>	<b>116.942.339.569</b>	<b>137.201.399.445</b>

## 23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

## Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	127.845.637	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	43.395.891.119	78.335.238.143
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.721.556.833	3.805.671.856
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	6.454.995.296	3.699.688.368
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	16.000.000	18.000.000
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.259.259	9.259.259
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	19.398.148	-

## Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	33.604.403
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	71.400.000



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT	15.483.872	48.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	488.133.793	444.711.613
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc	356.400.844	308.174.239
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT, Trưởng phòng TCKT	51.901.000	32.000.000
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	251.643.222	283.984.438
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	319.594.608	362.222.659
<b>Cộng</b>		<b>1.531.157.339</b>	<b>1.503.092.949</b>

**24. THÔNG TIN KHÁC**

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Trần Thị Hải Nga	Trưởng ban kiểm soát	34.400.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	26.400.000	106.512.442
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	26.400.000	26.400.000
<b>Cộng</b>		<b>87.200.000</b>	<b>164.912.442</b>

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi